

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 01 năm 2021
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thị Mỹ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Tuyên và ông Lê Tuấn Kiệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu My – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các Đ sự:

- Nguyên đơn: Bà **Chiêm Thị P**, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, khóm A, phường A, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Ông **Triệu Bá Đ**, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, khóm A, phường A, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Chiêm Thị P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Triệu Bá Đ quen biết trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục và chung sống như vợ chồng từ khoảng cuối năm 1987, vợ chồng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, thời gian sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm và cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay bà nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, bà yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Đ có 02 người con chung là chị Triệu Thị Huyền T, sinh năm 1989 và anh Triệu Tấn N, sinh năm 2001. Ngoài ra không còn con chung nào khác. Nay ly hôn bà Chiêm Thị P xác định các con đã

đủ tuổi trưởng thành và không bị nhược điểm gì về tinh thần thể chất nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án, ông Triệu Bá Đ là bị đơn trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà P tự nguyện chung sống như vợ chồng từ khoảng cuối năm 1987, nhưng vợ chồng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, thời gian sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay bà P yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà P có 02 người con chung là chị Triệu Thị Huyền T, sinh năm 1989 và anh Triệu Tấn N, sinh năm 2001. Ngoài ra không còn con chung nào khác. Nay ly hôn, ông Đ xác định các con đã đủ tuổi trưởng thành và không bị nhược điểm gì về tinh thần thể chất nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Chiêm Thị P và ông Triệu Bá Đ là vợ chồng.

+ Về con chung: Do hai con chung là chị Triệu Thị Huyền T, sinh năm 1989 và anh Triệu Tấn N, sinh năm 2001 đều đã trưởng thành và sống khỏe mạnh. Cả bà P và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề nuôi dưỡng nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Các Đ sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Các Đ sự thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu. Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

Về tố tụng:

Bà P yêu cầu ly hôn với ông Đ, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đ cư trú tại khóm 1, phường 8, thành phố Bạc

Liêu, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các Đ sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào cuối năm 1987, là sự kiện có xảy ra trên thực tế. Quá trình sống chung như vợ chồng bà P và ông Đ không đăng ký kết hôn. Tại khoản 3 điểm a của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn”*. Quá trình giải quyết vụ án, cả bà P và ông Đ thống nhất xác định ông bà chung sống với nhau như vợ chồng vào cuối năm 1987. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý”* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P, tuyên bố không công nhận bà Chiêm Thị P và ông Triệu Bá Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà P và ông Đ thống nhất xác định quá trình chung sống có 02 con chung là chị Triệu Thị Huyền T, sinh năm 1989 và anh Triệu Tấn N, sinh năm 2001. Hiện các con đều trưởng thành, lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét vấn đề con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Bà P và ông Đ thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà P và ông Đ thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà P phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 3 điểm a của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Chiêm Thị P và ông Triệu Bá Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Chiêm Thị P và ông Triệu Bá Đ có 02 con chung tên chị Triệu Thị Huyền T, sinh năm 1989 và anh Triệu Tấn N, sinh năm 2001. Các con đã trưởng thành, lành mạnh, không bị nhược điểm về thể chất tinh thần; bà P và ông Đ không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Chiêm Thị P phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Bà P đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007279 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, Đ sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thành Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Đ sự;
- Lưu.

Thị Mỹ Hằng